

BÁO CÁO RÀ SOÁT VÀ ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG PHÁP, CÔNG CỤ

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN VÀ SỞ BAN NGÀNH TỈNH SƠN LA, 2020

*"Vì sự phát triển của Doanh nghiệp và Doanh nhân
nữ hướng tới phát triển Kinh tế Xã hội bao trùm,
tại Sơn La, giai đoạn 2019 – 2021"*



MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
1. BỐI CẢNH	3
2. PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT VÀ XẾP HẠNG	7
2.1. Cấu trúc bộ chỉ số.....	7
2.2. Phương pháp khảo sát.....	7
2.3. Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu	7
2.4. Cách thức tiếp cận điều tra.....	8
2.5. Xử lý dữ liệu và xếp hạng.....	10
3. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN.....	13
VÀ SỞ BAN NGÀNH.....	13
A. DDCI CẤP HUYỆN	13
B. DDCI SỞ BAN NGÀNH.....	21
4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	32
4.1. Kế hoạch thực hiện	32
4.2. Cơ chế phối hợp thực hiện	32

1. BỐI CẢNH

Những năm gần đây, nâng cao năng lực cạnh tranh đã mang lại nhiều thành công trong phát triển kinh tế cho Việt Nam. Chính vì vậy, dù ở cấp độ quốc gia hay địa phương, vai trò của cải thiện môi trường kinh doanh trở thành nhiệm vụ, động lực cải cách mạnh mẽ và thiết yếu. Tiếp nối sự thành công của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), nhiều địa phương trong cả nước đã xây dựng chương trình hành động, cải thiện riêng cho mình và đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận.

Năm 2019, Sơn La lần đầu tiên áp dụng bộ chỉ số DDCI, với quy trình triển khai gồm 5 bước: Chuẩn bị cơ sở dữ liệu -> Hoàn thiện công cụ dữ liệu -> Khảo sát -> Nhập và làm sạch số liệu -> Tính chỉ số và báo cáo. Ngày 11/5/2020, Tổ công tác DDCI đã Thông báo số 01/TB-TCTDDCI ngày 11/5/2020 về kết quả chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện, sở ngành (DDCI Sơn La) năm 2019. Chỉ số DDCI do Dự án “Thúc đẩy Bình đẳng giới thông qua Nâng cao Hiệu quả kinh tế Sản xuất Nông nghiệp và Phát triển Du lịch tại hai tỉnh Sơn La và Sơn La” (GREAT)¹ của Chính phủ Úc tài trợ, để đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền huyện, sở, ngành tại Sơn La, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Kết quả khảo sát và xếp hạng chỉ số DDCI năm 2019 của 20 sở, ngành và 12 huyện, thành phố, trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá của 1.200 phiếu đối với 400 doanh nghiệp, hợp tác xã và 800 hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Việc khảo sát, đánh giá dựa trên phương pháp luận khoa học, kết quả đánh giá DDCI Sơn La năm 2019 phản ánh khách quan, trung thực cảm nhận của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn đối với kết quả quản lý, điều hành kinh tế, xã hội của chính quyền cấp huyện và các sở, ngành được lựa chọn điều tra, khảo sát.

Năm 2020, tiếp nối kết quả triển khai năm 2019, phương pháp luận DDCI Sơn La tiếp tục được rà soát, bổ sung, điều chỉnh những điểm phù hợp nhằm hoàn thiện phương pháp luận DDCI Sơn La năm 2020 và các năm tiếp theo. Các nội dung này cũng đã được nghiên cứu, điều chỉnh, tham khảo ý kiến của chuyên gia VCCI và các chuyên gia đầu ngành về năng lực cạnh tranh, học hỏi kinh nghiệm của các địa phương khác. Bên cạnh đó, báo cáo cũng đã được điều chỉnh (bao gồm cả bảng hỏi, công cụ) để đảm bảo đáp ứng giới ở mức độ cao hơn. Các nội dung về đáp ứng giới được thể hiện thông qua phương pháp luận, các phiếu khảo sát, quá trình triển khai thực hiện khảo sát, cũng như trong quá trình phân tích số liệu, phân tích thông tin sau này.

Thực tế cho thấy trong quản trị địa phương hiện nay, các chính sách đề cập đến yếu tố giới còn chưa đầy đủ, việc thực thi và tạo điều kiện cho phụ nữ và các nhóm thiệt thòi trong xã hội làm chủ kinh tế còn nhiều khó khăn. “Một phần là do các mục tiêu quản trị, hệ thống và dịch

¹ Chương trình GREAT –Chương trình Bình đẳng giới thông qua Nâng cao hiệu quả kinh tế cho phụ nữ trong nông nghiệp và phát triển Du lịch (2017-2021), do Bộ Ngoại giao và Thương Mại của Úc tài trợ (DFAT). GREAT nhằm mục đích nâng cao vị thế trong kinh tế và xã hội của phụ nữ tại các cộng đồng tại 2 tỉnh Sơn La và Sơn La, giúp phụ nữ dân tộc thiểu số được tham gia và hưởng lợi bình đẳng vào lĩnh vực nông nghiệp và du lịch tại địa phương..

vụ ở tất cả các cấp được xác định, thiết kế và quản lý chủ yếu bởi nam giới, và ra quyết định chính bởi nam giới. Do đó nó thường thể hiện các ưu tiên và quan điểm của nam giới. Ngay cả khi phụ nữ được nhắm làm mục tiêu, thì các nhu cầu và mong đợi của phụ nữ cũng là dựa trên các giả định của nam giới. Ngoài ra, nếu phụ nữ có được tham gia quản lý, ra quyết định (cùng với nam giới), thì cũng thường bị hạn chế bởi thiếu thông tin về đáp ứng giới và chính xác thông tin về hoàn cảnh và nhu cầu của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở các nhóm thiệt thòi² Trong thực tế, doanh nghiệp nữ và doanh nghiệp của các nhóm thường gặp nhiều rào cản hơn (trình độ học vấn, khả năng giao tiếp, tự tin ...) so với nam giới, dẫn tới việc tiếp cận và hưởng lợi hạn chế hơn;

Thực hiện DCCI tính đến yếu tố giới và bao trùm dựa trên: quyền tiếp cận thông tin, sử dụng và hưởng lợi dịch vụ, luật bình đẳng giới...giúp DN/HTX/hộ KD của phụ nữ được tiếp cận với các dịch vụ, cho phép họ phát triển và sử dụng đầy đủ khả năng của mình để phát triển doanh nghiệp, và hỗ trợ họ thực hiện đầy đủ các quyền tiếp cận thông tin, sử dụng và hưởng lợi dịch vụ và quyền bình đẳng của phụ nữ.

Phần tiếp sau đây sẽ lần lượt chỉ rõ các thay đổi chính.

Nguyên tắc xây dựng DCCI

Sự kết hợp giữa thực tế của Việt Nam, kinh nghiệm quốc tế và quá trình triển khai DCCI trong những năm vừa qua cho thấy một số thông lệ tốt về điều hành và quản trị kinh tế được các cơ sở SXKD kỳ vọng và phù hợp với khả năng đáp ứng các cơ quan chính quyền cấp địa phương tại Việt Nam đồng thời hướng tới phát triển kinh tế xã hội bao trùm bao gồm:

1. Hiệu quả trong thực hiện chính sách và quy định pháp luật với tinh thần vì DN/HTX/HKD
2. Chất lượng dịch vụ công liên tục được cải thiện với ứng dụng ngày một hiệu quả của chính phủ điện tử
3. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng với DN/HTX/HKD
4. Lãnh đạo chính quyền năng động, tiên phong, lắng nghe và hành động vì DN/HTX/HKD
5. Đối thoại thường xuyên có trách nhiệm với doanh nghiệp và đề cao trách nhiệm giải trình
6. Gia nhập thị trường dễ dàng, thuận tiện với chi phí thấp
7. Dễ dàng và minh bạch trong tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh
8. Hiệu quả trong hoạt động cấp phép và thanh tra, kiểm tra
9. Thủ tục thuế đơn giản, thuận lợi, minh bạch và công bằng
10. Thủ tục hành chính được cải thiện mạnh mẽ và bộ phận một cửa hoạt động hiệu quả
11. Hoạt động hỗ trợ kinh doanh thiết thực, hiệu quả, công bằng.
12. Chi phí không chính thức được đẩy lùi

² Nguồn: A User's Guide to Measuring Gender-Sensitive Basic Service Delivery, UNDP (2009).

13. Các nội dung phát triển bao trùm, xã hội và bình đẳng giới được quan tâm
14. Môi trường, sinh thái được chú trọng trong công tác điều hành, quản lý kinh tế
15. Các giá trị văn hóa, lịch sử được chú trọng bảo tồn trong quá trình điều hành, quản lý kinh tế.

Các thông lệ tốt này được hình thành trên cơ sở các khảo sát đối với cộng đồng DN/HTX/HKD trong quá trình xây dựng và triển khai DDCI trong những năm vừa qua, nghiên cứu các tài liệu và quy định về vai trò, nhiệm vụ và chức năng quản lý của cơ quan chính quyền địa phương, cũng như các thông lệ quốc tế. Đặc biệt, các nguyên tắc và phương pháp xây dựng DDCI đã tính toán dựa trên đón đầu sự thay đổi. Nhóm chuyên gia tính đến sự thay đổi cơ cấu trong quản lý, chức năng và nhiệm vụ các sở, ban, ngành để đảm bảo tính bền vững trong dài hạn. Trong quá trình thực hiện, nhóm chuyên gia cũng tham vấn nhiều cơ quan cấp trung ương và lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước... để đảm bảo tính phù hợp và tính khoa học của phương pháp luận, các chỉ số, chỉ tiêu đánh giá chất lượng điều hành, quản lý kinh tế của cơ quan chính quyền cấp huyện, thành phố và các sở, ban, ngành cấp tỉnh.

Đối tượng sử dụng DDCI

Báo cáo và dữ liệu DDCI trở thành một nguồn thông tin hữu ích và được sử dụng phổ biến cho nhiều tổ chức, cá nhân khác nhau:

- Những nhà đầu tư đã, đang và sắp có ý định đầu tư vào địa bàn tỉnh... bao gồm cả những doanh nghiệp vì mô do phụ nữ làm chủ trong hai ngành du lịch và nông nghiệp
- Hiệp hội doanh nghiệp, các doanh nghiệp, HTX, HKD thông qua DDCI như một kênh hữu ích để phản ánh tiếng nói của mình tới các cấp chính quyền và các cơ quan, đồng thời giúp tăng cường hoạt động đối thoại, kiến nghị chính sách để cải thiện môi trường kinh doanh, bao gồm cả các cơ sở sản xuất kinh doanh do phụ nữ làm chủ và cơ sở sản xuất kinh doanh do các đối tượng thuộc nhóm thiệt thòi làm chủ.
- Lãnh đạo các địa phương và các cấp sở, ban, ngành sử dụng DDCI như một công cụ hữu ích trong công tác chỉ đạo, điều hành quản lý kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư cũng như đẩy mạnh quá trình cải cách tại địa phương.
- Các nhà hoạch định chính sách có thể tham khảo thông tin từ bộ chỉ số DDCI để làm cơ sở cho các chính sách cải cách phù hợp với thực tiễn và nhu cầu của DN, HTX, HKD tại Sơn La.
- Các cán bộ nguồn ở địa phương, các sở, ban, ngành và tư vấn địa phương có thể sử dụng DDCI để triển khai, lên phương án cải thiện DDCI.
- Các cơ quan, tổ chức, học giả nghiên cứu cũng có thể sử dụng DDCI để đánh giá các chương trình hỗ trợ tại tỉnh và các công trình nghiên cứu khoa học khác.

Sử dụng DDCI

Mục tiêu tổng thể của việc triển khai DDCI là thúc đẩy cải thiện chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành, huyện, thành phố tại mỗi tỉnh, thành phố, tạo động lực cải cách liên tục và đồng bộ giữa các ngành, các cấp nhằm tạo môi trường kinh doanh và đầu tư thuận lợi, thông thoáng, minh bạch tại địa phương.

Giới, Xã hội, và Môi trường, Giá trị Văn hóa, Lịch sử

Nội dung và phương pháp tiếp cận mới của DDCI đã đặc biệt chú trọng tới vấn đề về bình đẳng giới, môi trường và các khía cạnh xã hội, phát triển bền vững và phát triển bao trùm thông qua việc lồng ghép các yếu tố này vào toàn bộ quá trình khảo sát, điều tra, công bố kết quả, lập kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch hành động. Chú trọng đến các nguyên tắc đáp ứng giới của GREAT.

- Mức độ các dịch vụ công đảm bảo an toàn cho phụ nữ và các nhóm yếu thế (người nghèo, khuyết tật, dân tộc rất ít người-nếu có..) khi tiếp cận các dịch vụ
- Mức độ phụ nữ/các nhóm yếu thế được tham gia ý kiến, được lắng nghe và cân nhắc trong các đối thoại, tham vấn chính sách
- Mức độ bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ công miễn phí (theo giới/ các nhóm đặc thù)
- Mức độ đánh giá của các nhóm theo giới/nhóm yếu thế về khả năng tiếp cận được dịch vụ công
- Mức độ mà dịch vụ công thích ứng với nhu cầu của những người sử dụng thuộc nhóm thiệt thòi nhất - trong khi vẫn đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng
- Mức độ mà các thắc mắc/ khiếu nại về chất lượng dịch vụ công/người cung cấp dịch vụ công đã đăng ký được.

DDCI và công nghệ 4.0

Trên kinh nghiệm và thực tiễn triển khai DDCI của các tỉnh, Economica Vietnam tiếp tục nâng cấp và cải thiện phương pháp luận cũng như cách thức triển khai DDCI tại cấp tỉnh. Phương pháp luận được cải tiến cũng cho phép sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin và nền tảng Internet để hỗ trợ cho việc triển khai DDCI. Cho phép kết hợp khảo sát trực tiếp với khảo sát online lên hệ thống. Hộ kinh doanh/doanh nghiệp/hợp tác xã có thể sử dụng phiếu khảo sát online, được thiết kế dễ nhìn và dễ áp dụng. Bên cạnh đó, kết quả tiếp tục có thể trả về trực tiếp trên trang web Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Sơn La (chuyên đề về DDCI), tiếp nối kết quả và so sánh với năm 2019.

2. PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT VÀ XẾP HẠNG

2.1. Cấu trúc bộ chỉ số

Tiếp nối DDCI năm 2019, DDCI Sơn La năm 2020 gồm hai nhóm chỉ số: (i) chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện và (ii) chỉ số năng lực cạnh tranh sở ban ngành.

Mỗi nhóm chỉ số được hình thành từ các chỉ số thành phần cốt lõi. Điểm số chỉ số thành phần cốt lõi là điểm số tổng hợp từ các chỉ tiêu. Các chỉ tiêu được mô phỏng thông qua câu hỏi cụ thể, thiết thực và gần gũi với đối tượng khảo sát.

2.2. Phương pháp khảo sát

Mục đích điều tra: Thu thập thông tin từ các cơ sở SXKD của tỉnh Sơn La về cảm nhận, đánh giá của họ đối với năng lực điều hành kinh tế và nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư của chính quyền địa phương tại các huyện, thành phố và các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Những đánh giá tổng hợp này sẽ được chính quyền cấp tỉnh sử dụng, làm cơ sở cho việc đề ra các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho các địa phương cấp huyện và các sở, ban, ngành.

Đối tượng điều tra: các hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã và nhà đầu tư tại tỉnh

Phạm vi điều tra: 12 huyện, thành phố của tỉnh Sơn La (thành phố Sơn La và 11 huyện: Bắc Yên, Mai Sơn, Mộc Châu, Mường La, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Sốp Cộp, Thuận Châu, Vân Hồ, Yên Châu).

Thời gian điều tra: tháng 10-11/2020 (dự kiến)

Thời kỳ thu thập dữ liệu: Các thông tin khảo sát liên quan tới cảm nhận của đối tượng về tình trạng của vấn đề được hỏi tại địa phương (huyện/thành phố) mình trong khoảng thời gian 2 năm gần nhất và tập trung vào thông tin của năm gần nhất.

Phiếu điều tra: Áp dụng 02 loại phiếu điều tra trong điều tra, khảo sát. Áp dụng 02 loại phiếu điều tra trong điều tra, khảo sát: (i) Mẫu phiếu 1 dành cho nhóm đối tượng là các chủ cơ sở SXKD dành cho DDCI cấp huyện và (ii) Mẫu phiếu 2 dành cho các chủ (hoặc cấp quản lý) DN, HTX (và đối với một số trường hợp là các hộ kinh doanh) dành cho DDCI Sở, ban, ngành thuộc tỉnh.

Loại điều tra: Điều tra chọn mẫu bằng phỏng vấn (sample survey interview)

2.3. Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu

DDCI cấp huyện: phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đồng tỷ lệ.

Dự kiến tổng cỡ mẫu của điều tra DDCI dành cho phiếu cấp huyện là 800 cơ sở SXKD tại địa phương (hộ kinh doanh, DN/HTX). Cỡ mẫu này được tính toán để đảm bảo tính khoa học của chỉ số và hiệu quả của nguồn lực tài chính trong giới hạn cho phép.

DDCI sở ban ngành: nguyên tắc chính là các doanh nghiệp/hộ kinh doanh và hợp tác xã đã từng tìm hiểu, sử dụng dịch vụ công và thủ tục hành chính tại các sở ban ngành.

Cỡ mẫu DDCI sở ban ngành dự kiến là 400 DN/HTX (một số ít HKD có thực hiện TTHC hoặc sử dụng dịch vụ công tại các sở ban ngành)

Đảm bảo tỷ lệ mẫu nhất định là nữ giới tham gia điều hành kinh tế hoặc quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh và tỷ lệ mẫu trong ngành du lịch, nông – lâm – ngư nghiệp.

2.4. Cách thức tiếp cận điều tra

Điều tra trực tiếp là tiếp tục phương pháp chủ yếu là điều tra trực tiếp

Điều tra DDCI sử dụng cách tiếp cận là phỏng vấn trực tiếp các chủ cơ sở SXKD tại địa phương theo danh sách mẫu đã được lựa chọn là phương pháp chính (với các lý do chi tiết đã được trình bày trước đó). Bố trí đơn vị chịu trách nhiệm chính về việc thu thập số liệu thông qua mạng lưới các điều tra viên ở các địa phương.

Với trường hợp của Sơn La, điều tra trực tiếp là cách thức chủ yếu, do một số nguyên nhân chính sau:

- Tỷ lệ phản hồi của điều tra trực tiếp tại cơ sở sản xuất kinh doanh cao hơn so với điều tra bằng bản giấy, khảo sát trực tiếp tại Trung tâm hành chính công hay bộ phận một cửa hoặc khảo sát bằng phiếu điện tử. Thực tế các dự án DDCI mà Economica đã triển khai ở Sơn La, Sơn La tỷ lệ phản hồi lên tới hơn 90-95%. Trong khi tỷ lệ phản hồi của các hình thức như phiếu giấy, phiếu điện tử chỉ đạt khoảng 15-30%.

- Điều tra trực tiếp tại cơ sở SXKD đảm bảo chất lượng trả lời của phiếu hỏi do tiếp cận được đúng đối tượng trả lời phỏng vấn (thường là chủ cơ sở SXKD hoặc người phụ trách, có chuyên môn trả lời), giải đáp được những nội dung người trả lời thắc mắc. Đặc biệt, đối với các HKD là người dân tộc thiểu số, khó khăn trong việc đọc hiểu toàn bộ phiếu hỏi cũng như khả năng tiếp cận công nghệ thông tin còn thấp nên khó có thể trả lời qua phiếu khảo sát trực tuyến hay khảo sát bằng giấy.

- Tuy nhiên, trong bối cảnh thiên tai dịch bệnh có nhiều biến đổi phức tạp hiện nay, nhóm chuyên gia cũng sẵn sàng chuẩn bị và hoàn toàn đáp ứng điều kiện kỹ thuật và kinh nghiệm để thực hiện các phương án pháp như khảo sát trực tuyến, gửi thư...

Năm 2020, DDCI Sơn La bổ sung thêm phương pháp điều tra trực tuyến (khảo sát bằng phiếu điện tử trên Cổng thông tin điện tử, trang DDCI của tỉnh, Trang dịch vụ công trực tuyến...) khoảng 10% bên cạnh việc phỏng vấn trực tiếp nhằm hỗ trợ việc thu thập thêm phiếu khảo sát tại tỉnh.

Bổ sung phương pháp điều tra hỗ trợ, kết hợp khảo sát online trên nền tảng webform

Bên cạnh đó, năm 2020, DDCI Sơn La kết hợp khảo sát online trên nền tảng webform. Tuy nhiên số liệu thu về vẫn được kiểm soát chặt chẽ bởi Cục thống kê và đơn vị tư vấn. (Khảo

sát bằng phiếu điện tử trên Cổng thông tin điện tử, trang DDCI của tỉnh <http://ddcisonla.vn/>, trang dịch vụ công trực tuyến...).

Vai trò của Đơn vị điều tra tại tỉnh (Cục Thống kê):

1. Phối hợp với các sở, ban, ngành, huyện, thành phố thu thập danh sách tổng thể các đối tượng điều tra (các sở sở kinh tế gồm hộ kinh doanh, doanh nghiệp, HTX) với các thông tin liên lạc chi tiết trên cơ sở phương pháp bên Tư vấn đưa ra, và cung cấp cho đơn vị Tư vấn xây dựng mẫu điều tra khảo sát
2. Điều tra đồng thời mã hóa số liệu, nhập liệu
3. Giám sát, kiểm tra về tính xác thực của công tác phỏng vấn qua điện thoại đối với 15% số phiếu (15% sẽ do đơn vị tư vấn kiểm tra, xác thực độc lập).

Bên cạnh đó, để nâng cao năng lực hiệp hội tại địa phương, khảo sát DDCI Sơn La dự kiến phối hợp với Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và các tổ chức đoàn thể xã hội ở địa phương như các câu lạc bộ phụ nữ, doanh nhân nữ (trực thuộc Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh). Hiệp hội có thể tham gia với vai trò giám sát, hoặc hỗ trợ, tổ chức, thúc đẩy các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh tại địa phương.

Đảm bảo an toàn, quản lý rủi ro và đảm bảo thông tin thu thập hiệu quả

Nguyên tắc khảo sát này là dựa trên cảm nhận, đánh giá của người được phỏng vấn về chính quyền huyện/thành phố và sở ban ngành có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Do đó, để đảm bảo chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh, đặc biệt là phụ nữ, người dân tộc thiểu số và các đối tượng thuộc nhóm thiệt thòi (do tập quán văn hóa và sự tự tin, các yếu tố khác...) sẵn sàng, cởi mở chia sẻ cảm nhận của bản thân, cần đảm bảo tốt công tác tuyên truyền, tập huấn điều tra viên. Việc phỏng vấn, điều tra cũng phụ thuộc nhiều vào kỹ năng và thái độ của cán bộ đi phỏng vấn sao cho người được phỏng vấn cởi mở, trung thực và có trách nhiệm với câu trả lời, không sợ bị truy xét, chất vấn hoặc ảnh hưởng. Do đó, khảo sát DDCI luôn chú trọng đến việc đảm bảo tính an toàn, các yếu tố giới, tôn trọng đa dạng văn hóa/dân tộc, bảo mật thông tin, đồng thời khích lệ sự chia sẻ, thẳng thắn của các chủ cơ sở SXKD...

Một số khái niệm mới như bình đẳng giới, phát triển bao trùm, nhóm thiệt thòi... được giải thích chi tiết trong sổ tay điều tra viên, tài liệu truyền thông và tập huấn điều tra viên. Phiếu khảo sát cho phép người trả lời bỏ qua một số câu hỏi mà họ không biết hoặc không có câu trả lời để

đảm bảo tính khách quan trung thực. Tuy nhiên, phải đảm bảo ít nhất 80% phiếu trả lời. Điều tra viên khéo léo, linh hoạt để người trả lời cởi mở, tự tin chia sẻ.

Bên cạnh đó, như đã trình bày trước đó, năm 2020, khảo sát DDCI kết hợp khảo sát online qua webform, cung cấp thêm công cụ để tất cả các chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, đặc biệt là phụ nữ, phụ nữ dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các nhóm thiệt thòi khác có thể tự tin, nâng cao vai trò tiếng nói của chủ sở SXKD là phụ nữ trong xã hội. Công cụ thiết kế theo hướng đơn giản, tiện dụng và dễ sử dụng với người dùng, đính kèm hướng dẫn cụ thể.

2.5. Xử lý dữ liệu và xếp hạng

Tính điểm các chỉ số thành phần

Nhóm nghiên cứu đưa ra cách thức chuẩn hóa điểm cho các chỉ số DDCI theo thang điểm từ 1-5 theo mức độ cảm nhận từ *Rất xấu* đến *Tốt* (cảm nhận tốt dần lên). Các thông số đều được sắp xếp theo hướng tích cực tăng dần (giá trị càng cao càng tốt).

Đến đây, việc tính toán điểm chỉ số thành phần ở mỗi huyện được thực hiện bằng cách lấy bình quân điểm tất cả thông số của huyện đó. Do đó, cách tính điểm chỉ số thành phần thông thường sẽ theo phương thức lấy bình quân điểm các thông số:

$$Dict_t = \frac{P_1 + P_2 + P_3 + \dots + P_m}{m}$$

Trong đó:

$Dict_t$: điểm chỉ số thành phần thứ t; có 11 chỉ số thành phần được sử dụng để tính điểm nên t nhận giá trị từ 1-11;

m: số lượng các chỉ tiêu tính điểm trong chỉ số thành phần $Dict_t$; tùy từng chỉ số thành phần số lượng chỉ tiêu sẽ khác nhau.

$P_1, P_2, P_3, \dots, P_m$: là điểm số của chỉ tiêu thứ 1;2;3;...;m (với m là số tự nhiên dương).

Tương tự, việc tính toán điểm các chỉ số thành phần DDCI sở, ban, ngành cũng được thực hiện bằng cách lấy bình quân điểm tất cả các thông số. DDCI sở, ban, ngành nên được đánh giá theo lĩnh vực quản lý. Nếu xét theo phương pháp này, cách tính điểm số chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực quản lý như sau:

$$Dept_t = \frac{P_1 + P_2 + P_3 + \dots + P_m}{m}$$

Trong đó:

Dept_t: điểm chỉ số thành phần thứ t; có 5 chỉ số thành phần được sử dụng để tính điểm nên t nhận giá trị từ 1-5;

m: số lượng các chỉ tiêu tính điểm trong chỉ số thành phần *Dict_t*; tùy từng chỉ số thành phần số lượng chỉ tiêu sẽ khác nhau.

P₁, P₂, P₃,..., P_m : là điểm số của chỉ tiêu thứ 1;2;3,...;m (với m là số tự nhiên dương).

Xếp hạng

Đối với DDCI cấp huyện, điểm DDCI các huyện/thành phố sẽ được quy đổi tiếp về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp.

Hình 2.1. Thang điểm xếp hạng DDCI

	Rất tốt	Các huyện/thành phố đồng thời cũng được xếp vào các nhóm năng lực điều hành: Rất tốt (≥ 90 điểm), Tốt (Từ 80 đến <90), Khá (Từ 70 đến <80), Trung bình khá (Từ 60 đến <70), Trung bình (Từ 50 đến <60), Trung bình thấp (Từ 40 đến <50), Kém (Từ 30 đến <40), Rất kém (<30).
	Tốt	
	Khá	
	Trung bình khá	Tương tự, đối với DDCI sở, ban, ngành, điểm số của các lĩnh vực quản lý (thuộc phạm vi trách nhiệm, chức năng của các sở, ban, ngành) cũng được quy đổi về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp, với các thang điểm tương ứng như sau: Rất tốt (≥ 90 điểm), Tốt (Từ 80 đến <90), Khá (Từ 70 đến <80), Trung bình khá (Từ 60 đến <70), Trung bình (Từ 50 đến <60), Trung bình thấp (Từ 40 đến <50), Kém (Từ 30 đến <40), Rất kém (<30).
	Trung bình	
	Trung bình thấp	
	Kém	
	Rất kém	

Tổng hợp dữ liệu cuối cùng và viết báo cáo phân tích

Bước cuối cùng là tổng hợp và xếp hạng các huyện theo thứ tự điểm số DDCI cấp huyện (DDCI cấp huyện/thành phố) hoặc DDCI cấp sở ban ngành theo lĩnh vực quản lý từ cao đến thấp. Các bảng khác tổng hợp kết quả của từng chỉ số thành phần và tiêu chí đánh giá cũng sẽ được trình bày cụ thể để làm tư liệu cho các huyện/thành phố hoặc sở ban ngành trong tỉnh tham khảo và có hướng cải thiện tình hình.

Sản phẩm cuối cùng được công bố là “*Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, sở ban ngành vì sự phát triển của Doanh nghiệp và Doanh nhân Nữ tại Sơn La*”, kết quả phân tích dữ liệu điều tra và phiếu khảo sát và chương chuyên đề về doanh nhân nữ.

Những sản phẩm này sẽ được giới thiệu tại Hội thảo công bố kết quả xếp hạng chỉ số, đồng thời được tải lên trang web chính thức của tỉnh Sơn La. Tổ công tác DDCI sẽ làm đầu mối chính thu thập các phản hồi và hoàn thiện sản phẩm. Đây là cơ sở quan trọng cho việc lập kế hoạch cải thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh và chương trình hành động tại các địa phương, sở ngành.

3. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP HUYỆN VÀ SỞ BAN NGÀNH

A. DDCI CẤP HUYỆN

1. Đối tượng điều tra

DDCI cấp huyện dựa trên quan điểm nền tảng là các cơ sở kinh tế kỳ vọng như thế nào đối với các cơ quan chính quyền cấp huyện, thành phố trong công tác điều hành và quản trị kinh tế, đồng thời cũng được xây dựng dựa trên cơ sở vai trò, nhiệm vụ và chức năng quản lý của cơ quan chính quyền cấp huyện, thành phố theo các quy định hiện hành của Việt Nam về tổ chức chính quyền địa phương. Do đó, đối tượng trả lời Phiếu DDCI Huyện, Thành phố gồm:

- Các hộ kinh doanh cá thể, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác lựa chọn trả lời các phiếu khảo sát DDCI cấp huyện (đánh giá năng lực quản lý, điều hành cấp huyện).
- Một số HTX được đăng ký tại cấp huyện, hoạt động chủ yếu trong địa bàn huyện và chủ yếu tương tác với chính quyền cấp huyện cũng có thể lựa chọn trả lời phiếu khảo sát DDCI cấp huyện.
- Trong phiếu DDCI Huyện, Thành phố, thuật ngữ CSKD được sử dụng để hàm ý bao gồm các đối tượng trên.

Đối tượng mà DDCI cấp huyện quan tâm là chất lượng quản lý, điều hành kinh tế, cung cấp dịch vụ công cho các cơ sở kinh tế tại huyện, thành phố thuộc tỉnh. DDCI nhanh chóng trở thành chiếc gương phản chiếu chất lượng công tác quản lý, điều hành kinh tế của chính quyền địa phương cấp huyện, thành phố và đồng thời cũng phản ánh mức độ hài lòng, triển vọng về môi trường kinh doanh và đầu tư tại các địa bàn trong tỉnh.

2. Huyện/thành phố thuộc danh sách đánh giá

12 huyện, thành phố của tỉnh Sơn La (thành phố Sơn La và 11 huyện: Bắc Yên, Mai Sơn, Mộc Châu, Mường La, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Sốp Cộp, Thuận Châu, Vân Hồ, Yên Châu).

3. Chỉ số thành phần và chỉ tiêu

Chỉ số thành phần và chỉ tiêu của DDCI cấp huyện sẽ bao gồm hai phần chính: Chỉ số thành phần cốt lõi và chỉ số thành phần mở rộng.

3.1. Chỉ số thành phần cốt lõi

Chỉ số thành phần cốt lõi gồm có 11 chỉ số thành phần tổng hợp từ 89 chỉ tiêu. Các chỉ số thành phần và chỉ tiêu này thể hiện các lĩnh vực quản lý, điều hành kinh tế và liên quan trực tiếp tới các cơ sở sản xuất kinh doanh và môi trường kinh doanh tại tỉnh.

So với năm 2019, DDCI Sơn La năm 2020 mở rộng đánh giá thêm 01 CSTP cốt lõi (“*Hiệu quả của công tác an ninh trật tự đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn*”) và 01 CSTP mở rộng (“*Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công*”).

Bên cạnh đó, dựa trên tình hình thực tế, bổ sung một số chỉ tiêu liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh và môi trường kinh doanh dưới tác động dịch Covid 19, an ninh trật tự, đảm bảo an toàn và gia tăng đối thoại với phụ nữ...

Cụ thể, các chỉ tiêu được chuyển đổi thành các câu hỏi trong phiếu đính kèm và bảng 1.

Bảng sau đây sẽ khái quát các chỉ số thành phần và chỉ tiêu theo hệ thống tương ứng.

BẢNG 1. CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN VÀ CÁC CHỈ TIÊU TRONG DDCI CẤP HUYỆN

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU/TIÊU CHÍ
1. Chi phí gia nhập thị trường	1.1. Thời gian tìm hiểu thông tin về thông tin về trình tự, thủ tục, yêu cầu để đăng ký (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi) cơ sở SXKD
	1.2. Mức độ hữu dụng của trang web của huyện trong việc tìm kiếm thông tin, tải xuống các mẫu biểu về đăng ký kinh doanh (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)
	1.3. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong việc cung cấp dịch vụ công liên quan đến trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh
	1.4. Số lần đi lại để hoàn thành hồ sơ đăng ký (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)
	1.5. Số lần đi lại để có được giấy đăng ký kinh doanh sau giấy hẹn
	1.6. Hiệu quả chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công về đăng ký kinh doanh
2. Khả năng tiếp cận đất đai và địa điểm kinh doanh	2.1. Tính thuận lợi trong việc có được địa điểm kinh doanh
	2.2. Chất lượng của các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn được cơ quan cấp huyện phê duyệt
	2.3. Tính ổn định của địa điểm kinh doanh hiện tại và mức độ rủi ro bị thu hồi đất và địa điểm kinh doanh
	2.4. Khả năng thuê đất tại các khu đất mới được quy hoạch cho các cơ sở SXKD (cụm công nghiệp, cụm tiểu thủ công nghiệp)
	2.5. Hiệu quả chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công về đất đai – địa chính.
3. Hiệu quả trong cấp phép và thanh tra, kiểm tra	3.1. Hiệu quả chung của dịch vụ công, TTHC trong việc cấp phép xây dựng (trong thẩm quyền của huyện)
	3.2. Hiệu quả của dịch vụ công, TTHC về cấp phép, kiểm tra việc thực hiện các quy tắc về an toàn và vệ sinh trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn
	3.3. Hiệu quả của dịch vụ công, TTHC về cấp phép, kiểm tra việc thực hiện các quy định về môi trường.

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU/TIÊU CHÍ
	3.4. Hiệu quả của dịch vụ công, TTHC về cấp phép, kiểm tra việc thực hiện phòng cháy- chữa cháy. 3.5. Hiệu quả của dịch vụ công, TTHC về cấp phép, kiểm tra việc thực hiện quy định về lao động, an toàn lao động. 3.6. Hiệu quả của dịch vụ công, TTHC về cấp phép, quản lý việc khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh. 3.7. Hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý thị trường 3.8. Hiệu quả hoạt động của cơ quan đảm bảo an ninh trật tự 3.9. Hiệu quả hoạt động của cơ quan kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường 3.10. Số lần thanh tra, kiểm tra trong 1 năm
4. Hiệu quả của thủ tục thuế	4.1. Thời gian tìm hiểu về thông tin, quy định về thủ tục thuế 4.2. Thời gian hoàn thành hồ sơ, giấy tờ thủ tục thuế 4.3. Số lần đi lại để hoàn thành thủ tục thuế 4.4. Mức độ công khai số thuế phải nộp của đối tượng chịu thuế 4.5. Tính công bằng về mức thuế phải nộp 4.6. Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, và Internet trong việc nộp thuế 4.7. Hiệu quả của công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định về thuế 4.8. Số lần kiểm tra, thanh tra về thuế trong một năm 4.9. Hiệu quả chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công về thuế
5. Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo huyện	5.1. Hiểu và thực hiện hiệu quả quy định, chính sách của Nhà nước vì lợi ích của cơ sở sản xuất kinh doanh 5.2. Trách nhiệm của người đứng đầu (lãnh đạo huyện) 5.3. Tích cực, chủ động đưa ra các sáng kiến, kinh nghiệm tốt nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư. 5.4. Tính tích cực và hiệu quả trong việc hình thành cơ chế liên thông, phối hợp giữa các phòng ban cấp huyện nhằm hỗ trợ giải quyết các công việc cho các cơ sở sản xuất kinh doanh 5.5. Lãnh đạo chính quyền địa phương gần gũi, thân thiện, lắng nghe cơ sở sản xuất kinh doanh 5.6. Chú trọng tới yếu tố bình đẳng giới, dân tộc thiểu số trong công tác điều hành tại huyện 5.7. Tính năng động của lãnh đạo nữ trong các cơ quan chính quyền huyện 5.8. Lãnh đạo huyện đã tích cực, chủ động thực hiện các biện pháp hợp lý và hiệu quả nhằm hỗ trợ cơ sở SXKD, DN, HTX trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như Covid-19)

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU/TIÊU CHÍ
	5.9. Nỗ lực giải quyết vấn đề cho cơ sở SXKD trong phạm vi quyền hạn của mình và không đùn đẩy trách nhiệm lên cấp có thẩm quyền cao hơn trong giải quyết thủ tục cho DN/HTX/ HKD.
6. Hiệu quả công tác đối thoại và trách nhiệm giải trình	6.1. Mức độ thường xuyên của hoạt động đối thoại chính thức của lãnh đạo địa phương với các cơ sở SXKD.
	6.2. Tạo cơ hội để DN nữ/nhóm thiệt thòi... được bày tỏ ý kiến, lắng nghe và phản hồi/giải trình trong các đối thoại”?
	6.3. Hoạt động đối thoại đề cập tới các nội dung mà các cơ sở SXKD quan tâm hoặc vấn đề mà các cơ sở SXKD hay gặp phải (đăng ký kinh doanh, đất đai, giấy phép, thuế...)
	6.4. Sự hài lòng của các cơ sở SXKD đối với kết quả giải quyết các kiến nghị mà lãnh đạo địa phương có trách nhiệm hoặc cam kết giải quyết.
	6.5. Tích cực, nghiêm túc trong việc hỗ trợ giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các cơ sở sản xuất kinh doanh khi gặp khó khăn
	6.6. Sự tồn tại và hiệu quả của cơ chế tiếp nhận phản hồi nhằm trực tiếp ghi nhận những ý kiến của các đối tượng kinh doanh.
	6.7. Mức độ tham vấn các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển của huyện, xã, ngành có liên quan tới hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh
7. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	7.1. Tính tích cực, chủ động phổ biến các thông tin pháp luật, quy hoạch, quy định có liên quan để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh.
	7.2. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của các văn bản quy phạm pháp luật, quyết định hành chính của huyện
	7.3. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của thông tin về quy hoạch, giải tỏa và giá đền bù trong giải phóng mặt bằng của huyện
	7.4. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận thông tin và tính công khai của chính sách thuế và các thay đổi về quy định thuế
	7.5. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của thông tin về chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh (vay vốn ưu đãi, chương trình khuyến nông, khuyến công...).
	7.6. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai của các thông tin về đấu thầu, mua sắm công của các công trình, dịch vụ do huyện quản lý.
	7.7. Mức độ bình đẳng trong đối xử của chính quyền huyện khi tiếp cận các thông tin kinh doanh
	7.8. Mức độ bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các hộ kinh doanh và các doanh nghiệp khi hoạt động sản xuất

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU/TIÊU CHÍ
	kinh doanh và tiếp cận cơ hội kinh doanh, các chương trình chính sách hỗ trợ
	7.9. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận và tính công khai về các khoản thu chi ngân sách của huyện, đặc biệt các khoản thu thuế từ các cơ sở sản xuất kinh doanh.
	7.10. Hiệu quả trang web của huyện nhằm cung cấp thông tin cho các cơ sở sản xuất kinh doanh
	7.11. Hiệu quả của việc sử dụng các thông báo nơi công cộng và đài phát thanh huyện trong việc cung cấp thông tin cho các cơ sở sản xuất kinh doanh
8. Hiệu quả cải cách Thủ tục hành chính và bộ phận một cửa	8.1. Nỗ lực và sáng kiến của các cơ quan chính quyền tại huyện nhằm cải cách thủ tục hành chính.
	8.2. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong việc cung cấp dịch vụ công, thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa
	8.3. Mức độ cải thiện của thủ tục hành chính của huyện
	8.4. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>đăng ký kinh doanh</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, thái độ, năng lực của cán bộ và chất lượng hướng dẫn
	8.5. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>đất đai-địa chính</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ.
	8.6. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>xây dựng</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ.
	8.7. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>công nghiệp</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ.
	8.8. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>nông nghiệp</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ.
	8.9. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>dịch vụ, thương mại</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ.
	8.10. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>tài nguyên, khoáng sản</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ
	8.11. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>lao động</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ
	8.12. Hiệu quả của bộ phận một cửa dịch vụ công về <i>văn hóa – thể thao – du lịch</i> , bao gồm tuân thủ thời gian quy định thực hiện thủ tục, năng lực và thái độ của cán bộ
9. Hiệu quả hoạt động hỗ trợ kinh doanh	9.1. Hiệu quả của chương trình hỗ trợ các cơ sở SXKD khởi sự doanh nghiệp.

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU/TIÊU CHÍ
	9.2. Hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại (liên kết ngành nghề, tìm kiếm thị trường). 9.3. Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kế hoạch tuyển dụng và hỗ trợ đào tạo dạy nghề cho người lao động trên địa bàn cấp huyện 9.4. Hiệu quả công tác phổ biến thông tin ưu đãi vốn vay và các chương trình tín dụng sản xuất kinh doanh. 9.5. Hiệu quả tổ chức, thực hiện các chương trình thi đua, khen thưởng các cơ sở SXKD. 9.6. Sự quan tâm của chính quyền huyện về bình đẳng giới và dân tộc thiểu số trong các chương trình hỗ trợ
10. Chi phí không chính thức*	10.1. Mức độ phổ biến của các chi phí không chính thức trong việc thực hiện thủ tục hành chính cấp huyện 10.2. Mức độ/ quy mô của các chi phí không chính thức trong việc thực hiện thủ tục hành chính cấp huyện 10.3. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>đăng ký kinh doanh</i> 10.4. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>thuế</i> 10.5. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>đất đai – địa chính</i> 10.6. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>xây dựng</i> 10.7. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>công nghiệp</i> 10.8. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>nông nghiệp</i> 10.9. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>thương mại – dịch vụ</i> 10.10. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>tài nguyên, khoáng sản</i> 10.11. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>lao động</i> 10.12. Mức độ phổ biến các chi phí không chính thức trong lĩnh vực <i>văn hóa – thể thao – du lịch</i> 10.13. Xu thế chung về mức độ chi phí không chính thức mà cơ sở SXKD phải trả tại huyện trong năm vừa qua
11. Hiệu quả của công tác an ninh trật tự đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn	11.1. Hiệu quả trong việc hỗ trợ các cơ sở SXKD tại huyện trong các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự trên địa bàn. 11.2. Hiệu quả công tác an ninh trật tự tại huyện để cơ sở SXKD yên tâm sản xuất, kinh doanh.

3.2. Chỉ số thành phần mở rộng

Trong quá trình triển khai thực hiện, tỉnh có thể lựa chọn điều chỉnh, bổ sung thêm một hoặc các chỉ số thành phần mở rộng này và các chỉ tiêu cho phù hợp với điều kiện của tỉnh và địa phương của mình. Các chỉ số thành phần mở rộng được xây dựng trên cơ sở thông tin thu thập từ quá trình điều tra đối với bảng câu hỏi. Các chỉ số thành phần mở rộng có các chỉ tiêu nhỏ nằm tại các chỉ số thành phần cốt lõi. Việc xây dựng các chỉ số mở rộng nhằm đánh giá sâu và nổi bật hơn đối với một số phương diện về quản lý, điều hành kinh tế riêng cho từng tỉnh, và cũng tùy thuộc vào các mối quan tâm của tỉnh.

Tùy yêu cầu của tỉnh, có thể lựa chọn một hoặc nhiều chỉ số thành phần mở rộng như sau:

- a) Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử) trong quản lý, điều hành;
- b) Chi phí và thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công.
- c) Chú ý tới phát triển bền vững và bao trùm trong quản lý, điều hành kinh tế.

Bảng 2. Các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu mở rộng trong DDCI cấp huyện

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU ĐƯỢC LẤY TỪ CHỈ TIÊU CỐT LÕI
1. Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử)	1.1. Mức độ hữu dụng của trang web của huyện trong việc tìm kiếm thông tin, tải xuống các mẫu biểu về đăng ký kinh doanh (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)
	1.2. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, phần mềm chính phủ điện tử trong việc cung cấp dịch vụ công liên quan đến trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh
	1.3. Hiệu quả trang web, công nghệ thông tin và nền tảng Internet của huyện trong cung cấp thông tin cho các cơ sở SXKD
	1.4. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, phần mềm chính phủ điện tử trong việc cung cấp dịch vụ công, thực hiện TTHC tại bộ phận một cửa
2. Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công	2.1. Thời gian tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục, yêu cầu để đăng ký (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi) cơ sở SXKD
	2.2. Số lần đi lại để hoàn thành hồ sơ đăng ký (lần đầu hoặc bổ sung thay đổi)
	2.3. Số lần đi lại để có được giấy đăng ký kinh doanh sau giấy hẹn
	2.4. Hiệu quả chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công, bao gồm chi phí và thời gian thực hiện về đăng ký kinh doanh

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU ĐƯỢC LẤY TỪ CHỈ TIÊU CỐT LÕI
	2.5. Hiệu quả chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công bao gồm chi phí và thời gian thực hiện về đất đai – địa chính. 2.6. Tích cực đưa ra các sáng kiến, chương trình nhằm cắt giảm chi phí và thời gian, hỗ trợ các cơ sở SXKD tại huyện 2.7. Tính tích cực trong việc hình thành cơ chế liên thông, phối hợp giữa các phòng ban cấp huyện nhằm hỗ trợ giải quyết các công việc cho các cơ sở SXKD 2.8. Nỗ lực và sáng kiến của các cơ quan chính quyền tại huyện nhằm cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí và thời gian
	2.9. Mức độ cải thiện chung của thủ tục hành chính, dịch vụ công nhằm cắt giảm chi phí và thời gian thực hiện TTHC tại huyện
3. Phát triển bền vững và bao trùm	3.1. Lãnh đạo huyện đã tích cực, chủ động thực hiện các biện pháp hợp lý và hiệu quả nhằm hỗ trợ cơ sở SXKD, DN, HTX trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như Covid-19) 3.2. Chú trọng tới yếu tố bình đẳng giới, dân tộc thiểu số trong công tác điều hành tại huyện 3.3. Chú trọng tới yếu tố môi trường, sinh thái trong công tác điều hành tại huyện 3.4. Sự quan tâm của chính quyền huyện về bình đẳng giới và dân tộc thiểu số trong các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh

B. DDCI SỞ BAN NGÀNH

1. Đối tượng điều tra

Vai trò nhiệm vụ, chức năng quản lý của các sở, ban, ngành có sự khác biệt rất lớn so với các cơ quan chính quyền cấp huyện, thành phố. Bên cạnh đó, đối tượng phục vụ cũng như đối tượng tương tác thường xuyên giữa các sở, ban, ngành và chính quyền huyện cũng rất khác nhau. Do đó, đối tượng trả lời Phiếu DDCI Sở, Ban, Ngành gồm:

- Các doanh nghiệp hoặc HTX lựa chọn trả lời phiếu khảo sát DDCI sở, ban, ngành (đánh giá năng lực quản lý, điều hành cấp sở, ban, ngành).
- Trong một số trường hợp, các hộ kinh doanh cá thể có thể lựa chọn tham gia đánh giá phiếu sở, ban, ngành trong trường hợp hộ kinh doanh đó thực sự thực hiện thủ tục hành chính với sở, ban, ngành hoặc thực sự có sự tương tác về quản lý điều hành (ví dụ như qua cấp phép, thanh tra, kiểm tra...) với sở, ban, ngành.
- Trong phiếu DDCI Sở, Ban, Ngành, sẽ sử dụng thống nhất cụm thuật ngữ Doanh nghiệp/ HTX. Doanh nghiệp là các doanh nghiệp, công ty được đăng ký theo Luật Doanh nghiệp. Hợp tác xã là các HTX được đăng ký theo Luật Hợp tác xã.

Mục tiêu hướng tới của việc triển khai DDCI sở, ban, ngành là thúc đẩy cải thiện chất lượng quản lý, điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành tại mỗi tỉnh, tạo động lực cải cách liên tục và đồng bộ giữa các ngành, các cấp nhằm tạo môi trường kinh doanh và đầu tư thuận lợi, thông thoáng, minh bạch tại địa phương. Trên cơ sở đó, DDCI Sở, ban, ngành sẽ tập trung đánh giá các sở, ban, ngành và cơ quan cấp tỉnh chính như sau:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư
2. Sở Giao thông vận tải
3. Sở Xây dựng
4. Phòng Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn – Công an tỉnh
5. Sở Tài nguyên và Môi trường
6. Cục Thuế
7. Chi cục Hải quan
8. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
9. Bảo hiểm Xã hội
10. Sở Công Thương
11. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12. Sở Y Tế
13. Sở Giáo dục và Đào tạo
14. Sở Khoa học và Công nghệ

15. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
16. Sở Thông tin và Truyền thông
17. Sở Tư pháp
18. **Sở Tài chính**
19. **Ngân hàng nhà nước (chi nhánh Sơn La)**
20. Điện lực
21. Cục Quản lý thị trường
22. Quản lý khu Công nghiệp, khu kinh tế
23. **Thanh tra tỉnh**

Cụ thể hơn, DDCI đánh giá và chấm điểm theo chức năng quản lý nhà nước và dịch vụ công của từng sở, ban, ngành cho doanh nghiệp. Thông qua điều tra DDCI, có thể dễ dàng chẩn đoán được về chất lượng điều hành trong các **lĩnh vực cụ thể** như sau:

- 1) Đăng ký Kinh doanh
- 2) Đầu tư
- 3) Xây dựng
- 4) Phòng cháy Chữa cháy
- 5) Đất đai
- 6) Tài nguyên Môi trường
- 7) Thuế
- 8) Hải quan
- 9) Giao thông, Vận tải
- 10) Lao động, Dạy nghề và An toàn lao động
- 11) Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế
- 12) Công nghiệp, Thương mại
- 13) Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản
- 14) Y tế
- 15) Giáo dục, Đào tạo
- 16) Khoa học, Công nghệ.
- 17) Văn hóa, Du lịch
- 18) Thông tin, Truyền thông, Viễn thông
- 19) Tư pháp
- 20) **Tài chính**
- 21) **Ngân hàng, tín dụng**
- 22) Tiếp cận điện năng
- 23) Quản lý thị trường
- 24) Quản lý Khu Công nghiệp, Khu Kinh tế
- 25) **Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo đơn thư của DN và HKD**

Việc mở rộng đánh giá sở tài chính và thanh tra tỉnh dựa trên yêu cầu khách quan của thực tế, sau khi đã nghiên cứu bài học kinh nghiệm của các tỉnh khác, dựa trên góp ý các chuyên

gia đầu ngành về năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, việc lấy mẫu cho các đơn vị này cần có sự phối hợp chặt chẽ của các bên để đảm bảo tính khách quan, hiệu quả.

Cụ thể:

Bảng 3. Các nội dung về về lĩnh vực chức năng về quản lý nhà nước/ dịch vụ công cho doanh nghiệp

LĨNH VỰC CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ	SỞ, BAN, NGÀNH	GHI CHÚ <i>(Chọn lọc những chức năng quản lý nhà nước có liên quan tới doanh nghiệp)</i>	VÍ DỤ: MỘT SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH/ DỊCH VỤ CÔNG PHỔ BIẾN
1. Tài chính	Sở Tài chính	3. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật. 5. Về quản lý ngân sách nhà nước, thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước. a) Tổng hợp, lập dự toán thu ngân sách nhà nước b) Quản lý tài chính đối với đất đai c) Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc thực hiện công tác quản lý thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn; 7. Quản lý nhà nước về tài chính đối với các quỹ do cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thành lập theo quy định của pháp luật (Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ phát triển đất, Quỹ bảo trì đường bộ, Quỹ bảo vệ môi trường, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, Quỹ phát triển nhà ở, Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ,...); 8. Về quản lý tài chính doanh nghiệp: a) Hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp b) Kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm việc thực hiện pháp luật về tài chính, kế toán của các loại hình	- Quản lý giá: • Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi Sở Tài chính • Khai khai giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi Sở Tài chính • Hiệp thương giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền Sở Tài chính • Quyết định giá thuộc thẩm quyền Sở Tài chính - Tài chính doanh nghiệp: Thủ tục quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ tục phê duyệt phương án cổ phần hóa thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh, Thủ tục đề nghị hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước, Thủ tục tạm ứng/thanh toán kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, Thủ tục tạm ứng/thanh toán kinh phí hỗ trợ phát triển thị trường, Thủ tục tạm ứng/thanh toán kinh phí hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ, Thủ tục tạm ứng/thanh toán kinh phí hỗ trợ hạng mục xây dựng cơ bản...

LĨNH VỰC CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ	SỞ, BAN, NGÀNH	GHI CHÚ (Chọn lọc những chức năng quản lý nhà nước có liên quan tới doanh nghiệp)	VÍ DỤ: MỘT SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH/ DỊCH VỤ CÔNG PHỔ BIẾN
		doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật; c) Quản lý phần vốn và tài sản thuộc sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế ... 9. Về quản lý giá và thẩm định giá	
2. Ngân hàng, tín dụng	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	Tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối trên địa bàn và thực hiện một số nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương theo ủy quyền của Thống đốc. Thực hiện việc cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, chấp thuận việc mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể tổ chức tín dụng và chấp thuận nội dung khác của các tổ chức tín dụng trên địa bàn theo ủy quyền của Thống đốc. Giám sát, chỉ đạo việc mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, kiểm soát đặc biệt và giải thể tổ chức tín dụng trên địa bàn theo ủy quyền của Thống đốc. Thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối. Thực hiện nghiệp vụ tái cấp vốn và cho vay thanh toán đối với các tổ chức tín dụng khi được Thống đốc ủy quyền.	Đối tượng phỏng vấn sẽ là: - Chi nhánh ngân hàng thương mại đang hoạt động trên địa bàn; - Các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn - Các doanh nghiệp, cơ sở cầm đồ. - Các tổ chức tài chính vi mô đang hoạt động trên địa bàn - Các công ty thanh toán đang hoạt động trên địa bàn.
3. Thanh tra, giải quyết kiếu nại, tố cáo đơn thư	Thanh tra tỉnh	6. Về thanh tra: a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra	Thủ tục giải quyết kiếu nại lần đầu, lần hai tại cấp tỉnh

LĨNH VỰC CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ	SỞ, BAN, NGÀNH	GHI CHÚ (Chọn lọc những chức năng quản lý nhà nước có liên quan tới doanh nghiệp)	VÍ DỤ: MỘT SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH/ DỊCH VỤ CÔNG PHỔ BIẾN
của DN và HKD		của Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Thanh tra sở; c) Thanh tra vụ việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao; d) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đ) Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của kết luận thanh tra và quyết định xử lý sau thanh tra của Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Chánh Thanh tra sở, Chánh Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khi cần thiết; 7. Về giải quyết khiếu nại, tố cáo	• Giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh • Thủ tục tiếp nhận yêu cầu, thực hiện giải trình • Xử lý đơn tại cấp tỉnh...

Thiết kế phiếu câu hỏi đối với sở, ngành

Bảng câu hỏi sẽ được xây dựng theo hình thức chuẩn hóa, đồng nhất và có thể áp dụng cho tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước.

Do vậy, dự kiến sẽ có **15 phiếu khác nhau về lĩnh vực đánh giá cho 15 nhóm đối tượng** doanh nghiệp mẫu như bảng trên. Mỗi mẫu phiếu bao gồm các đánh giá dành cho từ 2-3 lĩnh vực để đảm bảo số mẫu cần thiết.

Tuy nhiên, hệ thống các câu hỏi và tiêu chí là như nhau. Việc ghép mẫu phiếu để phù hợp với số lượng lĩnh vực đánh giá trong điều kiện nguồn lực giới hạn.

MP01: Đầu tư - Đất đai - Tài nguyên Môi trường

MP02: Xây dựng – Đầu tư – Phòng cháy chữa cháy

MP03: Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản – Đất đai - Tài nguyên Môi trường

MP04: Công nghiệp, Thương mại – Quản lý thị trường – Đăng kí kinh doanh

MP05: Giao thông, Vận tải – Xây dựng – Phòng cháy chữa cháy

MP06: Giáo dục, đào tạo - Đào tạo nghề, lao động, an toàn vệ sinh lao động – Bảo hiểm xã hội³, bảo hiểm y tế

MP07: Y tế - Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế

MP08: Văn hóa, Du lịch – Lao động, Dạy nghề và An toàn Lao động

MP09: Thông tin, Truyền thông, Viễn thông - Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế

MP10: Khoa học, Công nghệ - Đăng ký Kinh doanh – Tài chính

MP11: Hải quan – Thuế - Quản lý thị trường

MP12: Quản lý Khu kinh tế– Thuế - Hải quan

MP13: Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh – Tài chính

MP14: Tư pháp

MP15: Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, đơn thư của DN và HKD

2. Chỉ số thành phần và chỉ tiêu

2.1. Chỉ số thành phần cốt lõi

Chỉ số thành phần cốt lõi DDCI cấp sở, ban, ngành cho một lĩnh vực chức năng quản lý đánh giá gồm có 6 chỉ số thành phần và 38 chỉ tiêu cốt lõi. Các chỉ số thành phần và chỉ tiêu này thể hiện các lĩnh vực quản lý, điều hành kinh tế và liên quan trực tiếp tới các doanh nghiệp, HTX và môi trường kinh doanh tại tỉnh.

So với năm 2019, DDCI Sơn La 2020, đối với các sở ban ngành, bổ sung thêm một số chỉ tiêu về hỗ trợ doanh nghiệp và kinh doanh. Đồng thời trên cơ sở đó, thiết lập thêm một chỉ số thành phần về “*Hỗ trợ kinh doanh và doanh nghiệp*”. DDCI Sơn La 2020 sở ban ngành cũng được rà soát, bổ sung một số chỉ tiêu về chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công, vào một số chỉ số thành phần cốt lõi hiện tại, từ đó tổng hợp, bổ sung thêm 01 CSTP mở rộng (“*Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công*”).

Bên cạnh đó, dựa trên tình hình thực tế, bổ sung một số chỉ tiêu liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh và môi trường kinh doanh dưới tác động dịch Covid 19, an ninh trật tự, đảm bảo an toàn và gia tăng đối thoại với phụ nữ...

Hiệu quả trong phối hợp với Văn phòng Ủy ban trong việc giải quyết các TTHC cho doanh nghiệp cũng được bổ sung là 1 chỉ tiêu trong tất cả các mẫu phiếu của sở ban ngành. Tùy theo yêu cầu thực tế của tỉnh, có thể tách riêng hiệu quả phối hợp của văn phòng ủy ban với các sở ban ngành thành chỉ tiêu mở rộng (*dự kiến chỉ tiêu đánh giá: Đánh giá về vai trò của UBND tỉnh được lồng ghép trong các câu hỏi về đất đai, địa chính, môi trường, đầu tư..., và sau đó tách tất cả các câu hỏi này ra thành một chỉ tiêu mở rộng*).

Cụ thể, các chỉ tiêu được chuyển đổi thành các câu hỏi trong phiếu đính kèm và bảng 3.

³ Bảo hiểm xã hội: Bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp

Bảng sau đây sẽ khái quát hóa các chỉ số thành phần và chỉ tiêu theo hệ thống tương ứng

BẢNG 4: CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN VÀ CÁC CHỈ TIÊU TRONG DDCI CẤP SỞ, NGÀNH

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU/TIÊU CHÍ
1. Hiệu quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch	1.1. Hiệu quả của các nỗ lực thực hiện cải cách nhằm cắt giảm TTHC, giảm bớt thủ tục nhằm cắt giảm thời gian và chi phí, đảm bảo an toàn cho phụ nữ và các nhóm thiệt thòi khi thực hiện TTHC trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	1.2. Chất lượng tham mưu đối với những chính sách, chương trình, quy hoạch, quyết định hành chính do tỉnh ban hành và triển khai trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	1.3. Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	1.4. Hiệu quả, nỗ lực vận dụng tốt nhất các văn bản quy phạm pháp luật do trung ương ban hành nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp
	1.5. Các nội dung về phát triển bao trùm (giới, dân tộc thiểu số, xã hội...) đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch
	1.6. Các nội dung về môi trường, sinh thái và phát triển bền vững trong công tác điều hành đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch
2. Chất lượng dịch vụ công	2.1. Mức độ hài lòng đối với dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	2.2. Hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến/ chính phủ điện tử trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	2.3. Hiệu quả bộ phận một cửa trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	2.4. Mức độ hài lòng đối với thái độ phục vụ và sự nhiệt tình, chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của các cơ quan chính quyền tỉnh trong lĩnh vực quản lý này khi tiếp xúc với doanh nghiệp
	2.5. Hiệu quả phối hợp giữa các sở ngành liên quan
	2.6. Hiệu quả trong phối hợp với Văn phòng Ủy ban trong việc giải quyết các TTHC cho doanh nghiệp.
	2.7. Nỗ lực giải quyết vấn đề cho DN trong phạm vi quyền hạn của mình và không đùn đẩy trách nhiệm sang sở ban ngành khác hoặc cấp có thẩm quyền cao hơn trong giải quyết thủ tục cho DN/HTX.
	2.8. Các yếu tố giới, dân tộc thiểu số được quan tâm, chú ý trong quá trình cung cấp dịch vụ công

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU/TIÊU CHÍ
3. Minh bạch thông tin và đối xử công bằng	3.1. Tính dễ dàng trong tiếp cận thông tin hướng dẫn về TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	3.2. Tính dễ hiểu của các văn bản, thông tin, tài liệu hướng dẫn về TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	3.3. Tính chủ động và hiệu quả của cơ quan nhà nước trong việc phổ biến, cung cấp hướng dẫn về văn bản pháp luật trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	3.4. Chất lượng của thông tin hướng dẫn về TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý trên website của sở ban ngành hoặc tỉnh
	3.5. Tính rõ ràng, hữu dụng trong việc giải đáp các thắc mắc cho doanh nghiệp của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực quản lý
	3.6. Công bằng, không phân biệt đối xử với một doanh nghiệp, hoặc một số nhóm doanh nghiệp (bao gồm cả các DN làm việc với/của phụ nữ, các nhóm thiệt thòi như: Người khuyết tật, người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt) trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	3.7. Công bằng, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp khi thực hiện TTHC và tiếp cận ưu đãi, chính sách trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	3.8. Bình đẳng, không phân biệt đối xử về giới
	3.9. Tính dễ dàng và khả năng tiếp cận các TTHC và dịch vụ công của phụ nữ, các nhóm thiệt thòi như người khuyết tật, người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt)
4. Tính năng động và trách nhiệm giải trình của cán bộ lãnh đạo	4.1. Lãnh đạo sở ban ngành trong lĩnh vực chức năng quản lý đã tích cực, chủ động thực hiện sáng kiến, chương trình nhằm cải thiện chất lượng quản lý, điều hành và chất lượng dịch vụ công trong lĩnh vực
	4.2. Lãnh đạo sở ban ngành trong lĩnh vực chức năng quản lý này đã tích cực và nghiêm túc trong việc hỗ trợ giải quyết những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp khi gặp khó khăn trong lĩnh vực quản lý
	4.3. Lãnh đạo sở ban ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này tích cực tham gia các hoạt động đối thoại với doanh nghiệp liên quan tới lĩnh vực này
	4.4. Lãnh đạo sở ban ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này có tinh thần nghiêm túc trong thực hiện có hiệu quả các cam kết với doanh nghiệp trong quá trình đối thoại liên quan tới lĩnh vực này
	4.5. Lãnh đạo sở ban ngành trong lĩnh vực chức năng quản lý thể hiện tinh thần trách nhiệm, bao gồm trách nhiệm của người đứng đầu, trong việc thực thi các quy định, chính sách trong lĩnh vực này

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU/TIÊU CHÍ
	4.6. Lãnh đạo sở ban ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này tích cực, quan tâm chú ý tới dân tộc thiểu số, bình đẳng giới trong quá trình thực thi chính sách, chương trình, quy hoạch trong lĩnh vực này
	4.7. Tính năng động của lãnh đạo nữ trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
5. Chi phí không chính thức	5.1. Tạo điều kiện, khuyến khích sự tham gia của phụ nữ trong đối thoại chính sách
	5.2. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức mà doanh nghiệp tại tỉnh phải trả trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	5.3. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý trong năm vừa qua
6. Hỗ trợ kinh doanh và doanh nghiệp	6.1. Luôn có thái độ tích cực và thể hiện tinh thần hỗ trợ cơ sở SXKD, doanh nghiệp khi DN gặp khó khăn, vướng mắc.
	6.2. Tích cực chủ động trong các hành động tích cực, chủ động thực hiện các biện pháp hợp lý và hiệu quả nhằm hỗ trợ cơ sở SXKD, DN, HTX trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như Covid-19)
	6.3. Tích cực triển khai các chương trình (của trung ương và tỉnh) và các sáng kiến, hoạt động nhằm hỗ trợ HKD/DN/HTX trên địa bàn tỉnh trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	6.4. Tính minh bạch, công bằng trong các chương trình, hoạt động hỗ trợ.
	6.5. Tác động của các hoạt động hỗ trợ đối với DN/HTX trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN/HTX

2.2. Chỉ số thành phần mở rộng

Tương tự như DDCI cấp huyện, trong quá trình triển khai thực hiện, tỉnh có thể lựa chọn điều chỉnh, bổ sung, hoặc giảm bớt các chỉ số thành phần mở rộng cho phù hợp với điều kiện của tỉnh và địa phương của mình. Các chỉ số thành phần mở rộng được xây dựng trên cơ sở thông tin thu thập từ quá trình điều tra đối với bảng câu hỏi. Các chỉ số thành phần mở rộng có các chỉ tiêu nhỏ nằm tại các chỉ số thành phần cốt lõi. Có thể xây dựng các chỉ số mở rộng nhằm đánh giá sâu và nổi bật hơn đối với một số phương diện về quản lý, điều hành kinh tế. Các chỉ số thành phần mở rộng này được thực hiện bổ sung và không yêu cầu phải thay đổi nội dung phiếu khảo sát qua các năm.

Tùy yêu cầu của từng tỉnh, có thể lựa chọn một hoặc các chỉ số thành phần mở rộng như sau:

- a) Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử) trong quản lý, điều hành;
 - b) Chi phí và thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công
 - c) Chú ý tới phát triển bao trùm, phát triển bền vững trong quản lý, điều hành kinh tế
- Ngoài các chỉ số mở rộng này, báo cáo phân tích kết quả DDCI cuối cùng cũng sẽ làm rõ và so sánh các sở, ban, ngành về các chỉ tiêu như trách nhiệm của người đứng đầu.

Bảng 5. Các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu mở rộng trong DDCI sở, ban, ngành cấp tỉnh

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU ĐƯỢC LẤY TỪ CHỈ TIÊU CỐT LÕI
1. Ứng dụng công nghệ thông tin (chính phủ điện tử - e-gov)	1.1. Hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến/ chính phủ điện tử trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý của sở, ban, ngành
	1.2. Hiệu quả của việc triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin, chính phủ điện tử (e-gov) nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công
	1.3. Tính dễ dàng trong tiếp cận và tìm hiểu các thông tin, văn bản hướng dẫn, tải xuống các mẫu biểu để thực hiện TTHC và dịch vụ công từ các trang web, cổng dịch vụ công chính phủ điện tử
	1.4. Chất lượng của thông tin hướng dẫn về thực hiện TTHC, dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý trên website của sở, ban, ngành hoặc tỉnh
2. Chi phí, thời gian thực hiện TTHC và dịch vụ công	2.1. Hiệu quả của các nỗ lực thực hiện cải cách nhằm cắt giảm chi phí và thời gian cho DN/HTX khi thực hiện TTHC trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	2.2. Thanh tra, kiểm tra đối với một DN/HTX trong một năm trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý
	2.3. Tính dễ dàng trong tiếp cận và tìm hiểu các thông tin, văn bản hướng dẫn, tải xuống các mẫu biểu để thực hiện TTHC và dịch vụ công từ các trang web, cổng dịch vụ công chính phủ điện tử
3. Phát triển bền vững và bao trùm	3.1. Các nội dung về phát triển bao trùm (giới, dân tộc thiểu số, xã hội...) đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch
	3.2. Các nội dung về môi trường, sinh thái và phát triển bền vững trong công tác điều hành đã được quan tâm, chú ý trong quá trình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch
	3.3. Các yếu tố giới, dân tộc thiểu số được quan tâm, chú ý trong quá trình cung cấp dịch vụ công

CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	CHỈ TIÊU ĐƯỢC LẤY TỪ CHỈ TIÊU CỐT LÕI
	3.4. Công bằng, không phân biệt đối xử về giới trong minh bạch thông tin và đối xử công bằng
	3.5. Lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này tích cực, quan tâm chú ý tới dân tộc thiểu số, bình đẳng giới trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách, chương trình, quy hoạch
	3.6. Lãnh đạo sở, ban, ngành trong lĩnh vực thuộc chức năng quản lý này đã tích cực, chủ động thực hiện các biện pháp hợp lý và hiệu quả nhằm hỗ trợ cơ sở SXKD, DN, HTX trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh (ví dụ như Covid-19)

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Kế hoạch thực hiện

Năm 2020, kế hoạch dự kiến khảo sát, xếp hạng và công bố kết quả cụ thể như sau:

- Tháng 09/2020: Tổ công tác phối hợp với Cục thống kê, VNPT, các sở ban ngành và các bên liên quan khác tổng hợp và cung cấp tổng thể mẫu
- Tháng 10/2020: Chuẩn bị khảo sát DDCI: chọn mẫu, tập huấn điều tra viên, bố trí nguồn lực và lên kế hoạch khảo sát DDCI 2020
- Tháng 11/2020 -12/2020: Tiến hành khảo sát, mã hóa và xử lý dữ liệu
- Tháng 12/2020-1/2021: Xử lý số liệu, phân tích, đánh giá và báo cáo sơ bộ kết quả DDCI 2020
- Tháng 03/2021: Công bố kết quả đánh giá, xếp hạng DDCI Sơn La 2020

4.2. Cơ chế phối hợp thực hiện

Bảng 4. Cơ chế phối hợp thực hiện công việc

STT	Đơn vị	Nội dung công việc
	Tổ công tác DDCI	- Xây dựng và thống nhất cơ chế về thực hiện, cơ chế tài chính. - Phối hợp và theo dõi chất lượng của điều tra, khảo sát. Kịp thời hỗ trợ, xử lý các vấn đề gặp phải trong quá trình điều tra khảo sát từ phản hồi các cơ sở kinh doanh. - Hỗ trợ tư vấn về mặt kỹ thuật khi cần thiết - Tiếp nhận kết quả đánh giá, xếp hạng DDCI và dữ liệu có liên quan từ đơn vị tư vấn; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và tổ chức công bố kết quả DDCI.
	Economica Vietnam	- Thực hiện đầy đủ và đúng theo thỏa thuận liên danh đã ký với Ban Quản lý Dự án - Phối hợp với Cục Thống kê để triển khai khảo sát trên địa bàn đã được chọn lựa - Đảm bảo chất lượng của việc điều tra khảo sát - Thực hiện toàn bộ các công việc xây dựng phần mềm, nhập số liệu, xử lý số liệu, tính toán, xếp hạng, viết báo cáo và hoàn thiện báo cáo.

STT	Đơn vị	Nội dung công việc
		- Xây dựng cơ sở dữ liệu về DDCI Sơn La để có thể chia sẻ với các cơ quan cấp tỉnh, hoặc với công chúng khi cần thiết. - Báo cáo thường xuyên với Ban Quản lý Dự án về tiến độ thực hiện của dự án - Tham vấn ý kiến của các chuyên gia từ VCCI và CIEM về các nội dung có liên quan
	Cục Thống kê tỉnh	- Phối hợp với các đơn vị liên quan nhằm (1) Cung cấp danh sách điều tra viên tại địa phương đảm bảo có năng lực và trách nhiệm với công việc; (2) thực hiện công tác chọn mẫu điều tra; và (3) tiến hành điều tra theo phương án được lựa chọn và mã hóa câu trả lời.
	Huyện/thành phố, Sở ban ngành khác	- Cục thống kê, Cục thuế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ban, ngành, các huyện có nhiệm vụ tham vấn, cung cấp mẫu, hỗ trợ cũng như phối hợp thực hiện việc điều tra khảo sát cùng nhóm nghiên cứu - Cung cấp danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đã thực hiện một dịch vụ công, hoặc thủ tục hành chính, hoặc có quan hệ công tác tại cơ quan, đơn vị (dưới bất kỳ hình thức nào) trong vòng 2-3 năm vừa qua gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp cung cấp cho đơn vị tư vấn thực hiện chọn mẫu khảo sát, điều tra. - Sở tài chính: cung cấp danh sách tổng thể: • DN/HTX/HKD thực hiện thủ tục hành chính hoặc dịch vụ công với đơn vị trong khoảng thời gian 2-3 năm gần nhất • Danh sách doanh nghiệp đăng kí giá/kê khai giá/hiệp thương giá thuộc thẩm quyền Sở Tài chính • Danh sách doanh nghiệp được quy định giá đền bù, thẩm định giá để bồi thường khi giải phóng mặt bằng - Thanh tra tỉnh: cung cấp danh sách cụ thể: • DN/HTX/HKD thực hiện thủ tục hành chính hoặc dịch vụ công với đơn vị trong khoảng thời gian 2-3 năm gần nhất

STT	Đơn vị	Nội dung công việc
		• Danh sách DN/HTX khiếu nại lần đầu, lần hai, tố cáo, xử lý đơn tại cấp tỉnh trong khoảng thời gian 2-3 năm gần nhất • Danh sách HKD khiếu nại lần đầu, lần hai, tố cáo, xử lý đơn tại cấp tỉnh trong khoảng thời gian 2-3 năm gần nhất - Phối hợp tuyên truyền cho hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh tại tỉnh
	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Sơn La	- Góp phần giám sát tính khách quan của khảo sát - Hỗ trợ các hoạt động, chương trình, hội thảo trong chuỗi hoạt động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện môi trường kinh doanh cấp huyện, sở ban ngành. - Tham gia tập huấn nâng cao năng lực (nếu có) - Hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh nâng cao vai trò, trách nhiệm của từng doanh nghiệp, cá nhân trong quá trình triển khai thực hiện khảo sát, điều tra DDCI tỉnh.
	Sở Thông tin và Truyền thông; Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh, Báo Sơn La	- Phối hợp trong công tác truyền thông về việc triển khai đánh giá Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện và sở ban ngành tỉnh Sơn La. Kịp thời đưa tin trong quá trình điều tra, khảo sát, lấy ý kiến của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh về bộ chỉ số DDCI tỉnh Sơn La.